

SO SÁNH LIÊN TỪ “而” TRONG CÂU PHỨC CỦA TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ LIÊN TỪ “MÀ” TRONG CÂU PHỨC CỦA TIẾNG VIỆT

Lê Thị Hồng Hà

Khoa Ngoại ngữ

Email: halth@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 12/10/2021

Ngày PB đánh giá: 19/11/2021

Ngày duyệt đăng: 26/11/2021

TÓM TẮT: “而” là liên từ có tần suất sử dụng rất cao trong tiếng Hán hiện đại. Người học tiếng Hán thường đem “而” dịch thành “mà”. Trong Tiếng Việt, “mà” cũng là liên từ có tần suất sử dụng rất cao, và khả năng liên kết ngữ pháp vô cùng linh hoạt. Nhưng trên thực tế, ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp của “而” và “mà” đều có sự khác biệt. Trong quá trình dạy học, lỗi sai khi sử dụng liên từ “而” của học sinh Việt Nam chủ yếu tập trung ở trong câu phức. Bài viết tập trung phân tích những vấn đề liên quan đến liên từ “而” trong câu phức tiếng Hán hiện đại và liên từ “mà” trong tiếng Việt, tìm ra sự khác biệt về ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp, từ đó đưa ra các kiến nghị cho giáo viên trong việc dạy học để giúp học sinh khắc phục những lỗi sai này, nâng cao chất lượng dạy học tiếng Hán cho học sinh Việt Nam.

TỪ KHÓA: liên từ “而” liên từ “mà” ngữ nghĩa chức năng ngữ pháp

COMPARE THE CONJUNCTION “而” IN THE COMPOUND SENTENCES OF MODERN CHINESE AND THE CONJUNCTION “MÀ” IN VIETNAMESE COMPOUND SENTENCES

ABSTRACT: “而” is a conjunction which has a very high frequency used word in modern Chinese. The Vietnamese learners always translate “而” into “mà”. In Vietnamese, “mà” is also a conjunction that has a very high frequency of use, and the ability to link grammar is extremely flexible. But in fact, the semantics and grammatical functions of “而” and “mà” are different. During the teaching process, Vietnamese students’ mistakes when using “而” are mainly concentrated in complex sentences. The article focuses on analyzing the problems related to the formal word “而” in modern Chinese complex sentences and the formal word “mà” in Vietnamese, finding out the difference in semantics and grammatical function, from which take measures to solve these errors.

Keywords: conjunction “而”; conjunction “mà”; semantics; grammatical function

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình giảng dạy, tác giả nhận thấy học sinh Việt Nam rất dễ chịu ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ khi đem cách dùng của “mà” trực tiếp chuyển dịch sang ngôn ngữ đích, đặc biệt là học sinh trình độ sơ cấp tiếng Hán thường sẽ mắc phải những lỗi sai như sau:

(1) ✘ 我想去泰国旅游，而我钱不够，所以没去成。(Ngữ liệu khẩu ngữ sơ cấp).

(2) ✘ 这里的奶油果口感好、味道佳而产量十分可观。(Ngữ liệu viết sơ cấp)

Nguyên nhân các lỗi sai ở các câu trên phần lớn là do sự ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ. Bài viết đối chiếu phân tích liên từ “

而” trong câu phức tiếng Hán hiện đại và liên từ “mà” trong câu phức tiếng Việt, tìm ra sự khác nhau về chức năng ngữ pháp và ngữ nghĩa của 2 loại liên từ, từ đó đưa ra những biện pháp khắc phục những lỗi sai ngữ pháp cho người học.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Liên từ là một loại từ vô cùng độc đáo, số lượng tuy không nhiều, nhưng phạm vi sử dụng rộng, tần suất sử dụng cao, là 1 bộ phận cấu thành quan trọng của hư từ tiếng Hán hiện đại. Có rất nhiều định nghĩa về liên từ, các nhà ngôn ngữ học đều xuất phát từ chức năng ngữ pháp để đưa ra định nghĩa về liên từ, có rất nhiều quan điểm như sau:

Đồng nhất giữa liên từ và giới từ: Vương Lực trong “Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại” cho rằng: “Liên từ thực tế chỉ là 1 loại giới từ trong câu giới thiệu”, tác giả gọi “liên từ là “liên kết từ”; Lã Thúc Tương trong “Lược sử văn pháp tiếng Trung” cũng quy liên từ đồng nhất với giới từ, hợp thành quan hệ từ.

Liên từ thuộc hư từ: Chu Đức Hi trong “Giảng nghĩa ngữ pháp” cho rằng “ liên từ là hư từ nối từ, cụm từ và phân câu”; Hoàng Bá Vinh trong “Tiếng Hán hiện đại” cho rằng: “liên từ có tác dụng liên kết, liên kết từ, cụm từ, phân câu và câu, biểu thị quan hệ đẳng lập, chọn lựa, tăng tiến, chuyển ngoặt, điều kiện, nhân quả...”; Trương Bân trong “Hư từ tiếng Hán hiện đại” cho rằng: “liên từ trong tiếng Hán là 1 loại hư từ có chức năng liên kết nhiều tầng lớp, có khả năng liên kết từ và cụm từ, cũng có khả năng liên kết câu và phân câu”.

III. NỘI DUNG CHÍNH

1. Liên từ “而” trong câu phức tiếng Hán hiện đại

“而” là liên từ có nguồn gốc từ tiếng Hán cổ đại, trong tiếng Hán hiện đại “而” thường được dùng nhiều ở văn viết. “而” là một liên từ “vạn năng” trong tiếng Hán hiện đại: có thể liên kết thành phần cú pháp trong câu đơn, cũng có thể liên kết 2 thành phần câu trong câu phức, có thể liên kết thành phần cú pháp trong các loại quan hệ cú pháp như: liên hợp, chủ vị, trạng trung..., cũng có thể liên kết các phân câu trước sau trong các loại hình câu phức như: chuyển ngoặt, đẳng lập, nhân quả, tăng tiến...

Sách “800 từ tiếng Hán hiện đại” khái quát chức năng ngữ pháp của “而” như sau: (1) biểu thị quan hệ chuyển ngoặt; (2) biểu thị quan hệ bổ sung; (3) liên kết phía trước động từ bằng các thành phần biểu thị mục đích, nguyên nhân, căn cứ, phương thức, trạng thái; (4) biểu thị từ 1 giai đoạn này quá độ lên 1 giai đoạn khác. 2 chức năng đầu thích hợp dùng trong cả câu đơn và câu phức, chức năng thứ 3 chỉ dùng trong câu đơn. “Từ điển tiếng Hán hiện đại” (2008) nhận định chức năng ngữ pháp của “而” là: (1) liên kết các thành phần có ngữ nghĩa tương ứng; (2) liên kết các thành phần khẳng định và phủ định bổ sung lẫn nhau; (3) liên kết các thành phần ngữ nghĩa tương phản, biểu thị quan hệ chuyển ngoặt; (4) liên kết các thành phần trước sau tương ứng về mặt lí lẽ. 3 chức năng đầu thích hợp dùng trong câu đơn và câu phức, chức năng thứ 4 chỉ thích hợp dùng trong câu đơn. “而” dùng trong câu đơn và “而” dùng trong câu phức có rất nhiều điểm tương đồng, nhưng cũng có rất nhiều điểm không giống nhau. Trong quá trình dạy học, tác giả nhận thấy lỗi sai chủ yếu của học sinh Việt Nam tập trung ở việc sử dụng liên từ “而” trong câu phức, cho

nên phạm vi bài báo chỉ đề cập đến việc sử dụng liên từ “而” trong câu phức, không đề cập đến câu đơn.

Chu Đức Hi trong “Giảng nghĩa về ngữ pháp” đã viết câu phức thành công thức: “ $S_1, S_2 \dots S_n$ ”, trong đó S là phân câu, dấu phẩy biểu thị sự ngắt nghỉ giữa các phân câu, dấu chấm biểu thị biểu thị sự ngắt nghỉ giữa vế trước và vế sau của toàn bộ câu phức.¹ Căn cứ vào công thức trên, bài viết biểu đạt hóa “而” trong câu phức dưới dạng công thức là: $S_1 \text{ 而 } S_2$ (1), trong đó S_1 là phân câu đầu của câu phức, S_2 là phân câu sau của câu phức.

Căn cứ vào việc biểu đạt cụ thể quan hệ ngữ nghĩa giữa 2 phân câu trước, sau mà “而” liên kết, có những kiểu quan hệ sau:

A. Quan hệ đẳng lập: thường thấy là kiểu quan hệ đẳng lập biểu thị sự khẳng định phủ định, ví dụ:

(4) 我们的目的不在于一城一地的得失, 而在于消灭敌人的有生力量。

(白桦《冬日梦中的大雷雨》, 《十月》1982年第3期)

B. Quan hệ chuyển ngoặt: tương đương với “然而”, nhưng ý nghĩa chuyển ngoặt nhẹ hơn, ví dụ:

(5) 统考统考, 表面上是考学生, 而实际上是考教师。(曹玉林《祠堂里的学校》, 《当代》1982年第3期)

C. Quan hệ nhân quả, tương đương với “因而”, ví dụ:

(6) 人们总是说, 谈恋爱会分心, 而影响了学习。(陈浩泉《香港狂人》, 《花城》1983年第4期)

D. Quan hệ liên quan, tương đương với “从而”, ví dụ:

(7) 平时, 这种权力泡在一片无济于事的空谈中, 一团纷乱无绪的扯皮中, 一摊疲塌糊涂的事物中, 而被溶解了、被稀解了、被淡化了。

(张贤亮《男人的风格》, 《小说家》1983年第2期)

2. Liên từ “而” trong tiếng Việt

Tiếng Việt có một từ tương đương với liên từ “而” trong tiếng Hán, đó là “mà”. “Mà” là 1 trong số những hư từ có tần suất sử dụng cao nhất trong tiếng Việt, nhắc đến phạm trù hư từ không thể không nhắc đến “mà”, do đó khả năng tổ hợp ngữ pháp của “mà” cũng rất rộng. Các nhà Việt ngữ học truyền thống khi miêu tả “mà”, thông thường đều xuất phát từ 2 góc độ: vị trí và ý nghĩa. Từ góc độ vị trí, “mà” có 3 vị trí: tham gia vào cấu tạo cụm từ (có thể là cụm từ chủ ngữ, cũng có thể là cụm từ vị ngữ), liên từ và trợ từ ngữ khí. Từ góc độ ngữ nghĩa, “mà” có rất nhiều nét nghĩa: (1) quan hệ bổ sung, (2) quan hệ chuyển ngoặt, (3) quan hệ mục đích, (4) quan hệ nhân quả, (5) quan hệ giả thiết; (6) quan hệ giải thích². Phạm vi bài viết chỉ nghiên cứu những câu phức sử dụng “mà”, không nhắc đến câu đơn.

Chúng ta có thể khái quát hóa thành công thức: $S_1 \text{ mà } S_2$ (2). Công thức (1) và (2) giống nhau về mặt kết cấu: $S_1 \text{ mà } S_2 = S_1 \text{ 而 } S_2$ (3)

2.1 $Mà_1 = \text{而}$, (3) trở thành: $S_1 \text{ mà}_1 S_2 = S_1 \text{ 而 } S_2$ (4)

2.1.1 Biểu thị quan hệ bổ sung

Giống như “而” trong tiếng Hán, “mà” cũng có tác dụng biểu thị quan hệ bổ sung cho chủ đề câu văn, ví dụ:

(8) Vẫn biết rằng mặc dù trong

1 Chu Đức Hi (2007), Giảng nghĩa về ngữ pháp, NXB Thương vụ

2 Như Ý (1997), “Từ điển tiếng Việt thông dụng”, NXB Giáo dục.

bộ chính sử nước Anh không hề chép liệt truyện của người đánh bạc, mà nhà đại văn hào Dickens cũng đã viết ra bộ liệt truyện những người đánh bạc. (“A Quy chính truyện”, Lỗ Tấn)

Dịch nghĩa: 虽说英国正史上并无“博途列传”，而文豪迭更死也做过《博途别传》这一部书。（鲁迅《阿Q正传》）

(9) Các loại bánh handmade còn thể hiện sự sáng tạo ở chỗ làm bánh mà không cần dùng đến lò nướng truyền thống. (“Thăng hoa sáng tạo ẩm thực cùng những chiếc bánh handmade” - Tạp chí Hoa Sen, Số 5.2017)

Dịch nghĩa: 手工甜点的创造性很容易在鲜美的奶油蛋糕中得以体现，而这种蛋糕甚至不需动用传统的烤炉。（《妙手生花与手工糕点》《荷花杂志》，第5期2007年）

2.1.2 Biểu thị quan hệ nhân quả

“mà” cùng với “而” giống nhau, cũng có thể liên kết các thành phần chỉ nguyên nhân và kết quả, biểu thị quan hệ nhân quả. Diệp Quang Ban¹ phân thành các loại sau:

(Bởi) vì...(cho) nên/ mà.....

(Tại) vì...(cho) nên/mà...

Do...(cho) nên/ mà....

Bởi...(cho) nên/ mà...

Tại...(cho) nên/ mà...

Nhờ...(cho) nên/ mà...

(10) Cụ Cố nhà họ Triệu và cụ cố nhà họ Tiền là hai người mà trong làng ai ai cũng kính trọng, bởi vì hai cụ gia tư đã giàu có, lại hai cậu con là hai cậu đờ; (thế) mà chỉ một mình AQ là không ra vẻ sùng bái lắm. (“A Quy chính truyện”, Lỗ Tấn)

1 Diệp Quang Ban (2004), Ngữ pháp Tiếng Việt, NXB Giáo dục Việt Nam.

Dịch nghĩa: 赵太爷钱太爷大受居民的尊敬，除有钱之外，就因为都是文童的爹爹，而啊Q在精神上独不表格外的崇奉。（鲁迅《阿Q正传》）

(11) Sở dĩ anh ta làm ầm ĩ mãi với Chu Mẫn, là vì địa vị của Chu Mẫn không cao hơn anh ta bao nhiêu, mà đã trở thành phu nhân của Trang Chi Diệp thật sự, thì anh ta chỉ có thể xấu hổ mà tự động ly hôn. (“Phé đô”, Giả Bình Ao)

Dịch nghĩa: 他之所以和周敏闹个不休，是因为周敏比他的地位名声高不出多少；而真的是庄之蝶的夫人了，他只能是自惭形秽，自动离婚的。（贾平凹《废度》，翻译版，翻译者：阮公欢）

2.1.3 Biểu thị quan hệ đẳng lập trong sự đối lập giữa khẳng định và phủ định

“mà” cùng với “而” giống nhau đều có thể biểu thị quan hệ đẳng lập trong sự đối lập giữa khẳng định và phủ định, vị trí của vế câu khẳng định và phủ định có thể hoán đổi, ngữ nghĩa thiên về phân câu khẳng định, ví dụ:

(12) Ông ấy cũng không sống bằng cái xí nghiệp này mà sống nhờ bằng hàng viện trợ của chú em ở nước ngoài gửi về. (Lưu Quang Vũ, “Tôi và chúng ta”)

Dịch nghĩa: 他不是靠这个工厂而是靠弟弟从国外寄回来的援助生活。（刘光武《我和我们》）

(13) Sức hấp dẫn và lẳng đọng của nó không phải ở chỗ cảnh sắc non nước đẹp bao nhiêu, mà ở sự lẳng đọng của lịch sử trăm năm qua và tài nguyên nhân văn vốn có. (“Khơ khơ xi li và đảo Gu Liang Yu Trung Quốc được công nhận là di sản Thế Giới”, Hà Yên, “Tạp Chí Hoa Sen”, Số 5.2017)

Dịch nghĩa: 它的魅力和特色不在于有多美的山水景色，而在于它百年来

的历史积淀和特有的人文资源。(《中国可可西里、鼓浪屿申遗成功》《荷花杂志》第5期, 2017年)

Rõ ràng có thể nhận thấy, bất luận trong quan hệ bổ sung, quan hệ nhân quả hay quan hệ đẳng lập, tác dụng chủ yếu của “mà” đều là biểu thị sự khác biệt, đối lập của phân câu sau với nghĩa của phân câu trước, cho nên “而” thông thường có thể tỉnh lược, (3) có thể trở thành: S1 mà₁, S2 = S1 S2。 Sau khi tỉnh lược, ngữ nghĩa cơ bản không đổi, nhưng sẽ mất đi tác dụng biểu thị sự đối lập. Ngoài ra, “mà” ở đây còn có tác dụng điều chỉnh tiết tấu, nếu như 2 phân câu trước sau đều tương đồng về mặt ý nghĩa, thì sau khi tỉnh lược “mà” vẫn tương đối tự nhiên, nếu như 2 phân câu trước sau không có sự tương đồng về mặt ý nghĩa, sau khi tỉnh lược “而”, nét nghĩa sẽ có phần cứng nhắc.

2.2 Mà₂ = 但, (3) trở thành: S1 mà₂, S2 = S1 但 S2 (5)

Mà₂ chủ yếu biểu thị quan hệ chuyển ngoặt. Ngoài tương đương với “但”, mà₂ vẫn có thể tương đương với các liên từ như: 但是/可是/可/然而/却, ví dụ:

(14) Anh xe lại cứ kéo như thế, ra Ga, vòng về đường Sinh Từ, quặt về Hàng Bông, Hàng Mành, Hàng Vải thâm, vân vân. Mãi mãi mà người khách vẫn không tìm thấy ai quen. (Nguyễn Công Hoan, “Ngựa người và người ngựa”)

Dịch nghĩa: 车夫又照样拉着车往前跑, 跑过了车站, 绕回生祠路, 拐过棉花街、竹帘街深色布街等等。跑啊跑, 可是车上的乘客还是找不到一个熟人。

(15) Bác đi lang thang hết làng này làng khác, qua chợ nọ chợ kia. Nhưng chỉ thấy có người xem, mà không có người mua.

Dịch nghĩa: 他到处游荡, 从一个村子走到另一个村子, 从一个集市走到

另一个集市, 但只见有人看, 却不见有人买。

(16) Phố nào cũng có người quen thân mà không dám vào. (Lê Lưu, “Thời xa vắng”)

Dịch nghĩa: 哪条街上都住有熟人家, 然而不敢进来。

Trong các ví dụ trên, ví dụ (8) đến (13) “而” tương đương với mà₁, các ví dụ (17), (18) dưới đây, mà₂ khi biểu thị quan hệ chuyển ngoặt tương đương với “而”, ngoài ra, mà₂ cũng có tương đương với “nhưng” hoặc “chứ”。

(17) Lúc hi sinh cậu ấy cứ nắm lấy tay tớ, lắc lắc mà/ chứ không nói được gì. (Cao Minh Khuê, “Cao điểm mùa hạ”).

Dịch nghĩa: 牺牲时他一直握住我的手, 摇一摇而什么都说不出来。

(18) Hai là, lệ thường phạm viết truyện, người ta vẫn hay mào đầu bằng mấy chữ “ông mõ, tự là Mỗ, người xứ nọ, xứ kia...” nhưng tôi lại không biết AQ họ gì hết. (“A Q chính truyện”, Lỗ Tấn).

Dịch nghĩa: 第二, 立传的通例, 开手大抵该是“某, 字某, 某地人也”, 而我并不知道阿Q姓什么。

Hai công thức ngôn ngữ mẹ đẻ tương ứng với 1 công thức ngôn ngữ đích, tình huống này không quá khó đối với học sinh Việt Nam, bởi vì thông thường chỉ cần đem mà₁ và mà₂ dịch thành “而” là được. Nhưng đối với người Trung Quốc khi học tiếng Việt, điều này tương đối khó, bởi vì người học ở giai đoạn sơ cấp không nắm được khi nào dùng mà₁, khi nào dùng mà₂ (mà/ chứ/ nhưng). Ngược lại, khi dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, phải chú ý “而” ở đây là có quan hệ gì? Quan hệ đẳng lập, quan hệ nhân quả, quan hệ bổ sung hay quan hệ chuyển ngoặt, từ đó quyết định nên dịch sang từ nào để tương ứng với “

而”. Tuy nhiên, học sinh Việt Nam vẫn tồn tại một lỗi sai như sau:

(1) * 我想去泰国旅游, 而我钱不够, 所以没去成。

Dễ nhận thấy nguyên nhân của lỗi sai trên là chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. “mà” thông thường được học sinh Việt Nam dịch 1 cách máy móc thành “而”, điều này không có gì là không đúng, bởi vì “而” trong tiếng Hán cũng biểu thị sự chuyển ngoặt. Nhưng, không phải trong bất cứ tình huống nào, chỉ cần biểu thị “ý nghĩa chuyển ngoặt” đều dùng “而”, xin xem ví dụ sau:

(1a) 我想去泰国旅游, 而爸爸不让我去, 所以我有点儿不高兴。

Ví dụ (1a) là sự so sánh giữa suy nghĩ của “我” và suy nghĩ của “爸爸”, “而” biểu thị sự đối chiếu “对比”, liên kết 2 câu là quan hệ tương phản. Ví dụ (1), “我想去泰国旅游” là 1 loại suy nghĩ, cách làm, “钱不够” là 1 loại tình trạng, 2 loại này không phải là quan hệ đối chiếu, cho nên không thể dịch thành “而”. Thông thường trong tiếng Hán, ví dụ

(1) sẽ được diễn đạt thành:

(1b) 我想去泰国旅游, 但我钱不够, 所以没去成。

Ngoài ra, khi “mà” biểu thị quan hệ giả thiết, “而” thường có thể lược bỏ, (5) cũng có thể trở thành: S1 mà₂, S2 = S1 S2. , ví dụ:

(19) Còn làm được trò gì nữa nếu chỉ giết một con chó mà tim cũng đập? (Nam Cao, “Cái chết của con Mực”)

Dịch nghĩa: 如果只杀一条狗心也跳了, 那能干什么事呢?

Trong tiếng Việt, đôi khi “而” không cần dịch ra, ví dụ:

(20) Không chồng mà chưa mới ngoan

Có chồng mà chưa thể gian thường tình. Dân ca)

“Không chồng mà chưa” thuộc mà₂, biểu thị quan hệ chuyển ngoặt, có thể trực tiếp dịch thành “尚未结过婚的女人而已有了孩子了”, vẫn giữ được hình tượng như nguyên tác, nhưng nếu dịch thành cụm từ cố định là “未婚先育” hay dịch sang thành ngữ “先上车后买票”, hiệu quả sẽ hay hơn rất nhiều.

2.3 Mà₃ = 而且, (3) trở thành: S1 mà₃ S2 = S1 而且 S2 (6)

Giống như “而”, “mà” có thể biểu thị quan hệ tăng tiến, tương đương với “而且”. “mà” có thể liên kết 2 thành phần câu có ý nghĩa thông nhất và phân rõ nặng nhẹ (trước nhẹ sau nặng), biểu thị ý nghĩa “进一层”, ví dụ:

(21) Sau “Chuyện tình cây sơn tra”, Chu Đông Vũ không vội vàng nhận thêm nhiều vai diễn, mà thi vào Khoa Diễn xuất Trường Đại học Điện ảnh Bắc Kinh học diễn xuất. (“Chu Đông Vũ: Tài năng biến hóa xuất thần”, “Tạp chí Hoa Sen”)

Dịch nghĩa: 《山楂树之恋》之后, 周冬雨没有着急频密接戏, 而且是考取北京电影学院表演系学习表演。(《古灵精怪——周冬雨》《荷花杂志》, 第5期2017年)

(22) Rõ ràng 1 đồng đồng bạc trắng xóa lên đó, mà lại là của mình, thế mà bây giờ biến đâu mất. (A Quy chính truyện - Lỗ Tấn)

Dịch nghĩa: 很白很亮的一推洋钱, 而且是他的...现在不见了! (鲁迅《阿Q正传》)

“mà” thường được học sinh Việt Nam dịch thành “而”, nhưng trong 1 vài trường hợp, “mà” lại tương đương với “而且”, như vậy “而” và “而且” sẽ có cách dùng

giống nhau khi nào? Khi nào thì cách dùng không giống nhau, học sinh không thể làm rõ được, chính vì vậy mới tạo nên lỗi sai dưới đây:

(2) *这里的奶油果口感好、味道佳而产量十分可观。

Nguyên nhân xuất hiện lỗi sai trên cũng là chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Trong ví dụ trên, ý nghĩa của 2 phân câu trước, sau đều tương đồng, đều chỉ đặc điểm nổi bật của quả bơ “奶油果”, không có ý nghĩa tương phản, mà biểu thị ý nghĩa tăng tiến, nên dịch thành “而且”:

(2a) 这里的奶油果口感好、味道佳而产量十分可观。

Trong quá trình phân tích ngữ liệu, tác giả nhận ra, ngoài những tương đồng về kết cấu hoặc các mối quan hệ ngữ nghĩa như quan hệ bổ sung, quan hệ nhân quả, quan hệ đối lập ra, thì điểm khác nhau giữa “而” và “ mà ” là hai phân câu trước, sau của câu phức được liên kết bởi “而” quan hệ cơ bản thường là quan hệ đẳng lập, nhưng “ mà ” trong câu phức tiếng Việt quan hệ ngữ nghĩa cơ bản thường là quan hệ chuyển ngoặt. Trong 1 số trường hợp, quan hệ ngữ nghĩa của “而” trong câu phức có những khi rất không rõ ràng, nó vừa bao hàm quan hệ đẳng lập, lại vừa bao hàm quan hệ chuyển ngoặt; hoặc là vừa bao hàm quan hệ đẳng lập, vừa bao hàm quan hệ tăng tiến. Thông qua khảo sát nghiên cứu, tác giả nhận thấy sự nhầm lẫn của người học thường xuất hiện ở giữa quan hệ đẳng lập thông thường và quan hệ chuyển ngoặt, hoặc giữa quan hệ đẳng lập và quan hệ tăng tiến, mà giữa quan hệ tăng tiến và quan hệ chuyển ngoặt đồng thời không tồn tại sự nhầm lẫn về ngữ nghĩa hay ngữ dụng:

Quan hệ đẳng lập thông thường $\begin{cases} \rightarrow \text{Quan hệ chuyển ngoặt} \\ \rightarrow \text{Quan hệ tăng tiến} \end{cases}$

Xin xem xét ví dụ sau:

(23) 现在纸张很紧张, 而浪费纸张的现象又很严重。 (北大语料库)

Trong ví dụ trên, “而” trong câu phức dường như là quan hệ chuyển ngoặt, chúng ta có thể đem câu trên hoán đổi thành 1 câu có quan hệ đẳng lập như sau:

(23a) 现在纸张很紧张, 同时/并浪费纸张的现象又很严重。

Tuy nhiên, khi bao hàm quan hệ đẳng lập lại có thể bao hàm 1 quan hệ ngữ nghĩa khác:

(23b) 现在纸张很紧张, 而浪费纸张的现象又很严重, 有些不必印的东西印得过多, 该印的东西...

Do đó, chúng ta phải căn cứ vào nét nghĩa nào mạnh hơn, được nhấn mạnh chính để đối dịch, cũng chính là nói 1 câu phức có mối quan hệ chuyển ngoặt cũng có thể có được hiểu thành mối quan hệ đẳng lập, chỉ là nét nghĩa chuyển ngoặt mạnh hơn nét nghĩa đẳng lập, thì chúng ta nghiêng về quan hệ chuyển ngoặt, và ngược lại...

Bài viết đem câu phức có liên từ “ mà ” trong tiếng Việt và câu phức có liên từ “而” trong tiếng Hán tổng kết lại thành bảng sau:

Tiếng Việt		Tiếng Hán
S1 mà ₁ S2	→	S1 而 S2
S1 mà ₂ S2	↗	S1 但 S2
(chú/ nhưng)	↘	(可/然而/却/但是/可是)
S1 mà ₃ S2	→	S1 而且 S2

3. KIẾN NGHỊ TRONG DẠY HỌC

Thông qua việc phân tích đối chiếu ở trên, tác giả cho rằng trong quá trình dạy học tiếng Hán cho học sinh Việt Nam nên chú ý những điểm sau:

(1) Bất cứ ai khi học 1 môn ngoại ngữ cũng đều sẽ chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ

đề mà xuất hiện những lỗi sai ngữ pháp, đặc biệt là người học ở giai đoạn sơ, trung cấp, những kiến thức mà học sinh nắm được từ ngôn ngữ đích chưa nhiều, khi học tiếng Hán thường dựa vào tiếng mẹ đẻ để dịch máy móc sang ngôn ngữ đích, do đó ảnh hưởng của của tiếng mẹ đẻ ở giai đoạn sơ trung là rất rõ nét. Muốn giảm bớt sự ảnh hưởng này, thì phải giúp học sinh phân biệt rõ điểm giống và khác nhau giữa 2 loại ngôn ngữ. Ví dụ: từ “mà” khi dịch sang tiếng Hán có thể dịch thành “却、可、但是、而、而且、如果”. Điều này dễ gây khó khăn cho học sinh, vì vậy cụ thể là dịch sang từ nào của tiếng Hán, phải nhìn vào tình huống thực tế của câu, cũng phải phù hợp với quy chuẩn ngữ pháp tiếng Hán. Đối với những lỗi sai kiểu này, trong quá trình dạy, giáo viên nên phân tích rõ cho học sinh sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Hán, tránh ảnh hưởng đến việc thụ đắc tiếng Hán của học sinh. (2) Cùng với trình độ tiếng Hán ngày 1 nâng cao, khả năng nắm vững ngôn ngữ đích ngày càng nhiều, học sinh cũng vẫn rất dễ mắc lỗi sai. Ví dụ sau khi học sinh học xong “而” và “而且”, biết được chúng đều có thể sử dụng trong câu biểu thị quan hệ tăng tiến, thế là có khả năng khi dịch, học sinh sẽ áp dụng máy móc quy tắc này, nhưng người học lại quên mất rằng các quy tắc trong tiếng Hán là rất nhiều, mỗi 1 từ đều có những điều kiện và phạm vi sử dụng của riêng nó, hơn nữa, 1 câu trong tiếng Hán vừa hợp ngữ pháp lại hợp ngữ nghĩa, không phải chỉ áp dụng 1 quy tắc, mà là kết quả của việc áp dụng nhiều quy tắc, vì thế không thể tùy tiện suy luận, từ cái được học, nhưng lại áp dụng suy luận 1 cách máy móc, sẽ dẫn đến những lỗi sai. Do đó, trong quá trình dạy học, Giáo viên nên nhắc nhở học sinh không thể tùy ý suy

luận, đánh đồng các khái niệm, quy tắc ngữ pháp.

(3) Đối với “而”, khi giảng dạy Giáo viên nên đi từ góc độ kết cấu hình thức và ý nghĩa ngữ pháp, sau đó tập trung làm nổi bật ý nghĩa ngữ pháp, quan hệ logic và quy tắc sử dụng trong nhiều văn cảnh, nên tập trung vào những từ có ý nghĩa, cách dùng gần giống “而” mà học sinh dễ mắc lỗi sai, áp dụng phương pháp phân tích đối chiếu và phân tích lỗi sai để tiến hành giảng dạy, hạn chế tối đa những lỗi ngữ dụng mà học sinh mắc phải.

4. KẾT LUẬN

Qua việc so sánh đối chiếu giữa “mà” trong câu phức tiếng Việt và “而” trong câu phức tiếng Hán, chúng tôi thấy giữa 2 từ này có sự tương đồng và khác biệt.

Sự tương đồng về kết cấu cú pháp thể hiện ở chỗ chúng đều có thể liên kết 2 phân câu trong câu phức. Sự tương đồng về ngữ nghĩa thể hiện ở chỗ chúng đều có thể biểu thị mối quan hệ bổ sung, quan hệ đẳng lập, quan hệ nhân quả, quan hệ tăng tiến, và quan hệ chuyển ngoặt. Sự giống nhau còn thể hiện ở chỗ, khi biểu thị quan hệ bổ sung, quan hệ nhân quả hoặc quan hệ đẳng lập, “而” và “mà” đều có thể tỉnh lược, thay bằng dấu phẩy, sau khi tỉnh lược ngữ nghĩa không đổi nhưng tiết tấu có phần không được mềm mại.

Tuy nhiên, sự khác biệt ở chỗ, quan hệ ngữ nghĩa của “而” trong câu phức có những khi rất không rõ ràng, nó vừa bao hàm quan hệ đẳng lập, lại vừa bao hàm quan hệ chuyển ngoặt; hoặc là vừa bao hàm quan hệ đẳng lập, vừa bao hàm quan hệ tăng tiến. Điều này dẫn đến khó khăn trong khẩu ngữ và đối dịch, khi ứng dụng vào ngữ nghĩa và dịch thuật, học sinh không xác định được và xác định đúng

các mối quan hệ này, bởi khi thì “mà” dịch thành “而”, khi lại dịch thành “但”, khi lại dịch thành “而且”, lúc lại lược bỏ không dịch. Chính điều này tạo nên những lỗi sai của học sinh khi sử dụng. Cách giải quyết tác giả đưa ra cho người học là, nếu 2 phân câu có quan hệ chuyển ngoặt, nhưng giữa 2 phân câu lại không có quan hệ đối chiếu hoặc so sánh thì không thể dịch thành “而”, mà phải dịch là “但” hoặc 可/然而/却/但是/可是; còn nếu giữa 2 phân câu có quan hệ so sánh đối chiếu thì có thể dịch thành “而”. Ngoài ra, cần xác định nét nghĩa nào mạnh hơn, nhấn mạnh hơn để sử dụng quan hệ ngữ nghĩa thích hợp .

Những nghiên cứu và phân tích trên cho thấy, việc so sánh đối chiếu giữa hai ngôn ngữ có vai trò rất quan trọng trong việc giảng dạy. Thông qua so sánh đối chiếu, giáo viên có thể dự đoán trước và tránh cho sinh viên mắc phải những lỗi

ngữ pháp do chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Vì thế, để tránh những lỗi sai này, tác giả đã đưa ra 1 số kiến nghị cho giáo viên, hi vọng có thể góp phần nhỏ bé nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Hán ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp Tiếng Việt*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
2. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, NXB Nghệ An, Nghệ An.
3. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt*. NXB Tri thức, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Chính (2000) , *Vai trò của hư từ “mà” trong tiếng Việt hiện đại*, Tạp chí Ngữ học trẻ 2000, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội, trang 21
5. Trình Mỹ Trân (1997), *Phân biệt 900 câu sai tiếng Hán*, NXB giáo dục Hoa văn, Bắc Kinh.
6. Quách Trí Lương (1999), *Nghiên cứu từ chuyển ngoặt trong tiếng Hán hiện đại*, NXB Đại học văn hóa ngôn ngữ Bắc Kinh, Bắc Kinh.
7. Lã Thúc Tương (2002), *300 từ tiếng Hán hiện đại*, NXB Thương vụ, Bắc Kinh.